

Số: 215 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 57/TTr-BKHĐT ngày 03 tháng 02 năm 2023, Văn bản số 98/BKHĐT-TH ngày 17 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

1. Giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án từ số vốn còn lại chưa giao chi tiết trong phạm vi tổng số vốn trong nội bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã được Quốc hội quyết nghị, Thủ tướng Chính phủ giao, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo ngành, lĩnh

vực đã được Quốc hội quyết nghị tại Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, đồng thời điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, bảo đảm không làm thay đổi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo ngành, lĩnh vực đã được Quốc hội quyết nghị tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao tại Điều 1 Quyết định này:

a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công, chỉ tiết nhiệm vụ, danh mục dự án và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách trung ương của các dự án có trách nhiệm bố trí đủ số vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án, bảo đảm đúng thời gian quy định của Luật Đầu tư công; không đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung vốn ngân sách trung ương cho các dự án đã điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

c) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao về quản lý nhà nước đối với đầu tư công chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn báo cáo kết quả thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

1. Báo cáo việc thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 25 tháng 3 năm 2023.

2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các PTTgCP;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- HĐND, UBND các tỉnh nêu tại Điều 5;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh nêu tại Điều 5;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, TKBT, NN, CN, QHQT, QHĐP;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

66

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số			717.459	717.459	717.459			27.905	27.905		717.459
	Văn phòng Chính phủ			717.459	717.459	717.459			27.905	27.905		717.459
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			717.459	717.459	717.459			27.905	27.905		717.459
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			717.459	717.459	717.459			27.905	27.905		717.459
(1)	Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị 30-4	7237	10/QĐ-VPCP ngày 06/01/2023	395.364	395.364	367.459				27.905		395.364
(2)	Dự án bãi đỗ xe ô tô cho các cơ quan trung ương tại Khu trung tâm chính trị Ba Đình	30433	Quyết định số 238/QĐ-VPCP ngày 29/4/2021 của BTCN VPCP	322.095	322.095	350.000			27.905			322.095

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Quyết định số 215 /QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			2.587.084	2.506.727	1.291.520			244.036	244.036		1.291.520		
	Tòa án nhân dân tối cao			2.587.084	2.506.727	1.291.520			244.036	244.036		1.291.520		
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			2.587.084	2.506.727	1.291.520			244.036	244.036		1.291.520		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.587.084	2.506.727	1.291.520			244.036	244.036		1.291.520		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.676.113	1.602.727	790.620			52.186	96.686		835.120		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			587.919	522.033	24.454			12.186			12.268		
(1)	Toà án huyện Nậm Pồ	3573	02-30/10/17 07-20/2/20 24-10/12/20	30.649	30.649	1.080			420			660		
(2)	Toà án TX Hoàng Mai	3576	557-20/11/20	41.267	41.267	840			730			110		
(3)	TAND tỉnh Bắc Giang (XM)	3633	307-19/7/13 446-23/12/20	84.106	80.000	2.404			468			1.936		
(4)	TAND tỉnh Long An	3635	441-23/12/20	80.000	80.000	3.000			1.000			2.000		
(5)	TAND tỉnh Ninh Bình	3639	35 - 8/5/2015; 440-23/12/20	83.780	80.000	5.000			5.000					
(6)	TAND huyện Hớn Quản	3644	17-30/10/2015 12-30/6/18 58-28/12/20	26.691	26.691	420			420					
(7)	TAND huyện Ia H'Drai	3645	18-30/10/2015; 29-12/12/20	27.000	27.000	300			218			82		
(8)	TAND huyện Hồng Ngự	3647	20-30/10/15 1656-26/9/16 150-13/4/20 336-30/12/20	25.540	25.540	480			240			240		
(9)	TAND tỉnh Bắc Ninh	7277	709-31/10/16	80.000	30.000	2.500			2.350			150		
(10)	TAND quận Hải Châu	7296	35-28/3/2017 236-17/10/17	50.000	50.000	4.000			260			3.740		
(11)	TAND TP Đồng Hới	12573	16a-12/10/17 127-24/12/20	32.000	24.000	3.400			680			2.720		
(12)	TAND huyện Na Rì	12574	62-28/3/2017; 53-10/12/20	26.886	26.886	1.030			400			630		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.088.194	1.080.694	766.166			40.000	96.686		822.852		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(1)	Trang thiết bị trụ sở mới TANDTC tại 43 Hai Bà Trưng	24687	164-02/7/20	145.940	145.940	40.940				40.000			80.940	
(2)	TAND huyện Đồng Hỷ	24881	393-16/7/20	40.000	32.500	25.000				5.436			30.436	
(3)	Trùng tu Tòa án nhân dân tối cao tại 48 Lý Thường Kiệt (GD2)	12566	228-17/10/17 131-03/7/19 81-12/3/20 452-28/12/20 44-16/3/21	668.603	668.603	646.976			40.000				606.976	
b	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			100.000	100.000	24.300				21.600			45.900	
(1)	TAND quận 1	35759	112-5/5/21	100.000	100.000	24.300				21.600			45.900	
c	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.676.113	1.602.727	790.620			52.186	96.686			835.120	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.088.194	1.080.694	766.166			40.000	96.686			822.852	
(1)	TAND tỉnh Bình Dương	35711	159-21/6/22	158.000	158.000	38.750				31.250			70.000	
(2)	TAND TX Chí Linh	35725	118-6/5/20 78b-21/4/21	75.651	75.651	14.500				20.000			34.500	
d	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			810.971	804.000	476.600			191.850	125.750			410.500	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			87.971	81.000	70.250			850	11.100			80.500	
(1)	TAND huyện Mỹ Hào	35749	116-6/5/20 63-16/12/21	43.971	37.000	25.400				11.100			36.500	
(2)	TAND tỉnh Quảng Ngãi	31371	401-20/11/2020 10-30/12/21	44.000	44.000	44.850			850				44.000	
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			723.000	723.000	406.350			191.000	114.650			330.000	
(1)	Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị ghi âm, ghi hình cho phòng xét xử của Tòa án nhân dân các cấp	33612	109-4/5/21	100.000	100.000	100.000			100.000					
(2)	TAND huyện Thanh Khê	33671	122-05/5/2021	60.000	60.000	30.000				15.000			45.000	
(3)	TAND TP Hòa Bình	33676	92-04/5/2021 591-29/12/21	50.000	50.000	25.000				20.000			45.000	
(4)	TAND tỉnh Kiên Giang	33741	114-5/5/20	145.000	145.000	50.000				20.000			70.000	
(5)	TAND tỉnh Cao Bằng	34895	93-04/5/2021	125.000	125.000	31.250				38.750			70.000	
(6)	TAND tỉnh Điện Biên	31255	118-05/5/2021 593-30/12/21	113.000	113.000	79.100				20.900			100.000	
(7)	TAND tỉnh Phú Yên	35732	111- 04/5/2021	130.000	130.000	91.000			91.000					

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

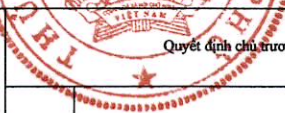
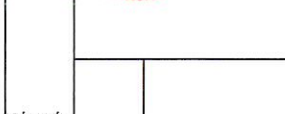
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			48.865	48.865	34.000					13.970		47.970	
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao			48.865	48.865	34.000					13.970		47.970	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (dự án mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).			48.865	48.865	34.000					13.970		47.970	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			48.865	48.865	34.000					13.970		47.970	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			48.865	48.865	34.000					13.970		47.970	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			24.000	24.000	22.000					2.000		24.000	
(1)	VKSND HUYỆN QUẾ PHONG	30983	J21	24.000	24.000	22.000					2.000		24.000	
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			24.865	24.865	12.000					11.970		23.970	
(1)	Vksnd huyện Long Hồ	30914	117,26/7/2021	24.865	24.865	12.000					11.970		23.970	



Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯC ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú		
							 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số	Trong đó:	Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án	Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)		Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		Tổng số	Trong đó:							
								Trong đó: vốn NSTW									Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng nguồn NSTW											Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			
									Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ																Quy đổi ra tiền Việt	
										NSTW	NSDP																	Tổng số	Đưa vào NSTW
	Tổng số						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điện nghiệp, thủy lợi và thủy sản						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						3.091.244	522.828	522.828			2.568.416	2.568.416		2.173.659	370.242		1.803.417	1.802	1.802	39.112	39.112				2.173.659	370.242	1.803.417	
(1)	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải Co2 (KFW8)	2202	KFW			367/QĐ-TTg, 12/03/2014; 211/QĐ-TTg, 16/02/2022	603.895	34.500	34.500		20,5 tr EUR	569.395	569.395		27.947	6.663		21.284		1.102						29.049	7.765	21.284	
(2)	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) (Ban Quản lý dự án TW)	2614	WB			548/QĐ-TTg, 21/4/2017; 1658/QĐ-BNN-HTQT, 04/5/2017	2.141.734	376.601	376.601		150 tr USD	1.765.133	1.765.133		2.067.483	335.350		1.732.133		700		39.112				2.027.671	334.650	1.693.021	

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tổng số	Trong đó:			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)				Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
								Tổng số	Trong đó			Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW					
									NSTW	NSDP	Trong đó		Đưa vào			Vay lại														
(3)	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	2203	JICA			1291/QĐ-BNN-KH, 31/5/2012	251.803	107.027	107.027		7,703 tr Yên	144.776	144.776		24.229	24.229			1.102							23.127	23.127			
(4)	Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng Sông Hồng (viện trợ không hoàn lại)	4044	Hàn Quốc			501/TTg-QHQT ngày 16/4/2021	93.812	4.700	4.700		3,792 triệu USD	89.112	89.112		54.000	4.000		50.000		700		39.112					93.812	4.700	89.112	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
	Tổng số			125.317.311	99.458.311	24.717.839	1.600		6.292.344	866.253	1.554.958		20.846.706	
	Bộ Giao thông vận tải			125.317.311	99.458.311	24.717.839	1.600		6.292.344	866.253	1.554.958		20.846.706	
I	Giao thông			125.169.553	99.310.553	24.629.839	1.600		6.283.102	857.011	1.554.958		20.758.706	
	Dự án quan trọng quốc gia			64.307.000	51.320.000	5.380.000			5.368.975				11.025	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			64.307.000	51.320.000	5.380.000			5.368.975				11.025	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			19.616.000	6.629.000	5.360.000			5.360.000					
(1)	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	33884	1602/QĐ-TTg 23/9/2021	19.616.000	6.629.000	5.360.000			5.360.000					
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			44.691.000	44.691.000	20.000			8.975				11.025	
(1)	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	36856	60/2022/QH15 16/6/2022	44.691.000	44.691.000	20.000			8.975				11.025	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			60.862.553	47.990.553	19.249.839	1.600		914.127	857.011	1.554.958		20.747.681	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			7.326.359	7.326.359	4.572.118	1.600		825.358	14.047			3.760.807	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			1.330.000	1.330.000	326.195	1.600		34.681	14.047			305.561	
(1)	Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 4 đoạn nối Hà Giang - Lào Cai giai đoạn 1, phần do TVĐBVN làm chủ đầu tư đoạn Km238-Km258, Km271-Km299 và Km339-Km414 (Đường nối quốc lộ 4C và 4D, Km238 - Km414)	22793	363//QĐ-BGTVT 27/02/2019	430.000	430.000	55.245	1.600			14.047			69.292	
(2)	Cải tạo, nâng cấp mặt đường tuyến Quản Lộ-Phụng Hiệp	22815	2372/QĐ-BGTVT 02/11/2018; 450/QĐ-BGTVT 11/3/2019	900.000	900.000	270.950			34.681				236.269	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			5.996.359	5.996.359	4.245.923			790.677				3.455.246	
(1)	Dự án cải tạo, nâng cấp các cầu yếu và gia cố trụ chống va xô trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	22790	314/QĐ-BGTVT 22/2/2019; 1791/QĐ-BGTVT 30/9/2019	1.949.396	1.949.396	1.556.960			243.677				1.313.283	
(2)	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cắt hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	25783	1004/QĐ-BGTVT 22/5/2020	2.031.653	2.031.653	1.346.653			364.000				982.653	
(3)	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cắt hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	25784	1005/QĐ-BGTVT 22/5/2020	2.015.310	2.015.310	1.342.310			183.000				1.159.310	

2

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2011/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
b	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			77.281	77.281	10.521				29.820			40.341	
(1)	Dự án Xây dựng, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	12752	3834/QĐ-BGTVT, 29/11/2016	60.000	60.000	8.540				26.970			35.510	
(2)	Nghiên cứu tiền khả thi đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông	25253	1158/QĐ-BGTVT 31/8/2022 212/QĐ-BQLDA6 15/10/2019 32/QĐ-BQLDA6 08/3/2018	17.281	17.281	1.981				2.850			4.831	
(3)	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	36855		22.583.000	9.711.000	25.000			25.000					
c	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			30.875.913	30.875.913	14.642.200			63.769	813.144	1.554.958		16.946.533	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			16.975.219	16.975.219	13.749.769			58.769	590.000	1.549.533		15.830.533	
(1)	Đầu tư nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tè trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức lại giao thông	36859	1232/QĐ-BGTVT 26/9/2022 140/QĐ-BGTVT 24/01/2022	950.000	950.000	820.000					130.000		950.000	
(2)	Cải tạo nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	36861	547/QĐ-BGTVT 28/4/2022	854.130	854.130	808.000					3.000		811.000	
(3)	Cải tạo nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	36862	548/QĐ-BGTVT 28/4/2022	1.191.000	1.191.000	1.020.000					52.000		1.072.000	
(4)	Cải tạo nâng cấp đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	36863	543/QĐ-BGTVT 27/4/2022	1.099.000	1.099.000	935.000					54.000		989.000	
(5)	Cải tạo, nâng cấp các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc	36864	928/QĐ-BGTVT 18/7/2022	476.000	476.000	333.000					137.000		470.000	
(6)	Đầu tư 02 tàu tiếp tế kiểm tra trên biển khu vực Trường Sa, các đảo xa bờ khu vực phía Nam và các đảo xa bờ khu vực phía Bắc	37096	553/QĐ-CHHVN 29/4/2022; 1964/QĐ-BGTVT 15/11/2021	440.299	440.299	365.000					75.299		440.299	
(7)	Đầu tư hoàn chỉnh QL32C đoạn qua thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	33909	1775/QĐ-BGTVT 08/10/2021; 134/QĐ-BGTVT 21/01/2022	160.000	160.000	152.000					8.000		160.000	
(8)	Cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang	33912	1549/QĐ-BGTVT 20/8/2021; 404/QĐ-BGTVT 29/3/2022	498.195	498.195	475.000					23.195		498.195	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(9)	Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	33932	1719/QĐ-BGTVT 28/9/2021	399.960	399.960	333.000					66.960		399.960	
(10)	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	33943	971/QĐ-BGTVT 21/7/2022	1.435.000	1.435.000	1.275.000					16.500		1.291.500	
(11)	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	33946	1531/QĐ-BGTVT 17/8/2021	1.850.000	1.850.000	1.275.000					390.000		1.665.000	
(12)	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	33948	1392/QĐ-BGTVT 24/10/2022	268.000	268.000	326.769			58.769				268.000	
(13)	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	33949	1526/QĐ-BGTVT 16/8/2021	449.590	449.590	428.000					21.590		449.590	
(14)	Mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km996+889-Km996+2189 và cầu Tam Kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	33951	1540/QĐ-BGTVT 18/8/2021; 1594/QĐ-TCĐBVN 16/3/2022	169.998	169.998	143.000					26.998		169.998	
(15)	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn Km90-Km108 và các cầu trên địa bàn tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai	33952	724/QĐ-BGTVT 08/6/2022	522.870	522.870	352.000					170.191		522.191	
(16)	Thiết lập Đài vệ tinh Cospas Sarsat thế hệ mới MEOLUT	34022	554/QĐ-CHHVN 29/4/2022; 1451/QĐ-BGTVT 05/8/2021	108.787	108.787	103.000					5.300		108.300	
(17)	Đầu tư nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số “0” vào khu bến cảng công ten nơ Cái Mép	34027	1006/QĐ-BGTVT 26/7/2022	1.416.199	1.416.199	1.197.000					81.000		1.278.000	
(18)	Đầu tư xây dựng tuyến luồng vào khu bến cảng Thọ Quang, Đà Nẵng	34029	919/QĐ-BGTVT 15/7/2022	159.218	159.218	86.000					64.500		150.500	
(19)	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng khu vực Nam Nghi Sơn, Thanh Hóa	34033	842/QĐ-BGTVT 30/6/2022	732.933	732.933	538.000					107.000		645.000	
(20)	Dự án đầu tư nâng cấp đường cắt hạ cánh, đường lăn cảng hàng không Côn Đảo	34078	1795/QĐ-BGTVT 14/10/2021	1.680.617	1.680.617	1.000.000				590.000			1.590.000	
(21)	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	36854	1692/QĐ-BGTVT 28/9/2021	2.113.423	2.113.423	1.785.000					117.000		1.902.000	
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			13.900.694	13.900.694	892.431			5.000	223.144	5.425		1.116.000	
(1)	đầu tư xây dựng cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	38216	878/QĐ-TTg 22/7/2022	8.014.694	8.014.694	887.431				223.144	5.425		1.116.000	
(2)	An Hữu - Cao Lãnh	36858	769/QĐ-TTg 24/6/2022	5.886.000	5.886.000	5.000			5.000					
II	Công nghệ thông tin			147.758	147.758	88.000			9.242	9.242			88.000	

4

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			147.758	147.758	88.000			9.242	9.242			88.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			147.758	147.758	88.000			9.242	9.242			88.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			147.758	147.758	88.000			9.242	9.242			88.000	
(1)	Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025	37097	1962/QĐ-BGTVT 12/11/2021	128.000	128.000	59.000				9.242			68.242	
(2)	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước của Tổng cục Đường bộ Việt Nam	37098	1187/QĐ-BGTVT 13/9/2022	19.758	19.758	29.000			9.242				19.758	



Phụ lục II

Bộ Giao thông vận tải

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	TMĐT						Trong đó: vốn NSTW			Trong đó:			Tổng số			Trong đó:			Tổng số			Trong đó:			Ghi chú		
							Trong đó: vốn NSTW																										
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW					
							Quy đổi ra tiền Việt			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW								
							Trong đó:			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW								
							Tổng số	NSTW	NSDP	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Đưa vào	Vay lại	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Tổng số	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW						
	Tổng số						29.647.94 ₇	4.565.473	4.565.473				25.082.47 ₄	25.082.47 ₄		2.606.293	494.122		2.112.171		41.091				369.568			3.016.952	535.213	2.481.739			
	Bộ Giao thông vận tải						29.647.94 ₇	4.565.473	4.565.473				25.082.47 ₄	25.082.47 ₄		2.606.293	494.122		2.112.171		41.091				369.568			3.016.952	535.213	2.481.739			
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						29.647.94 ₇	4.565.473	4.565.473				25.082.47 ₄	25.082.47 ₄		2.606.293	494.122		2.112.171		41.091				369.568			3.016.952	535.213	2.481.739			
a	Giao thông						29.647.94 ₇	4.565.473	4.565.473				25.082.47 ₄	25.082.47 ₄		2.606.293	494.122		2.112.171		41.091				369.568			3.016.952	535.213	2.481.739			
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						29.647.94 ₇	4.565.473	4.565.473				25.082.47 ₄	25.082.47 ₄		2.606.293	494.122		2.112.171		41.091				369.568			3.016.952	535.213	2.481.739			
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						29.647.94 ₇	4.565.473	4.565.473				25.082.47 ₄	25.082.47 ₄		2.606.293	494.122		2.112.171		41.091				369.568			3.016.952	535.213	2.481.739			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020						16.489.01 ₅	2.043.092	2.043.092				14.445.92 ₃	14.445.92 ₃		320.000	35.000		285.000		28.060				79.877			427.937	63.060	364.877			
(1)	Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A) - Giai đoạn khởi động	1952	JICA	18/03/2013		1461/QĐ-BGTVT 12/8/2019	16.489.01 ₅	2.043.092	2.043.092		31033 Tr Yên	14.445.92 ₃	14.445.92 ₃		320.000	35.000		285.000		28.060				79.877			427.937	63.060	364.877				
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						13.158.93 ₂	2.522.381	2.522.381				10.636.55 ₁	10.636.55 ₁		2.286.293	459.122		1.827.171		13.031				289.691			2.589.015	472.153	2.116.862			

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú												
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)		Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		Trong đó:															
							Trong đó: vốn NSTW																																	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			
								Tổng số	Trong đó		Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																	Tổng số	Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW					
									NSTW	NSDP		Đưa vào	Vay lại		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng																					
(1)	Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc bộ (WB6)	1919	WB	23/06/2017		2329/QĐ-BGTVT 13/12/2019 3961/QĐ-BGTVT 09/12/2016 1038/QĐ-BGTVT 02/4/2014 883/QĐ-BGTVT 04/4/2008	6.866.025	1.477.467	1.477.467		249,43 triệu USD	5.388.558	5.388.558		1.351.673	174.192		1.177.481		13.031				130.311		1.495.015	187.223	1.307.792												
(2)	Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	1951	WB	14/01/2014	31/12/2022	3068/QĐ-BGTVT 04/10/2013; 2297/QĐ-BGTVT 11/12/2020	6.292.907	1.044.914	1.044.914		280,13 triệu USD	5.247.993	5.247.993		934.620	284.930		649.690					159.380		1.094.000	284.930	809.070													

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		
	Bộ Khoa học và Công nghệ			321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		
I	Khoa học, công nghệ			321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		
(1)	Dự án Xây dựng nhà liên cơ quan thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	29932	2778/QĐ-BKHCN ngày 05/11/2021	321.375	261.375	79.037					35.000	114.037		



Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao							Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú							
							 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tổng số	Trong đó:			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)					Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15				Trong đó:		
								Trong đó: vốn NSTW																										
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			
									Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng													
										NSTW	NSDP			Trong đó:								Đưa vào	Vay lại											
	Tổng số						462.889	69.100	69.100			393.789	383.573		434.605	31.000		403.605					19.700			454.305	50.700	403.605						
	Bộ Tài nguyên và Môi trường						462.889	69.100	69.100			393.789	383.573		434.605	31.000		403.605					19.700			454.305	50.700	403.605						
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						462.889	69.100	69.100			393.789	383.573		434.605	31.000		403.605					19.700			454.305	50.700	403.605						
a	Môi trường						462.889	69.100	69.100			393.789	383.573		434.605	31.000		403.605					19.700			454.305	50.700	403.605						
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						462.889	69.100	69.100			393.789	383.573		434.605	31.000		403.605					19.700			454.305	50.700	403.605						
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						337.696	27.318	27.318			310.378	310.378		317.718			317.718					8.918			326.636	8.918	317.718						
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						337.696	27.318	27.318			310.378	310.378		317.718			317.718					8.918			326.636	8.918	317.718						
(1)	Tiểu Dự án 4: “Đầu tư trung tâm dữ liệu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích, đánh giá hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu”	1871	WB			2302/QĐ-BTNMT ngày 23/11/2021	337.696	27.318	27.318			310.378	310.378		317.718			317.718					8.918			326.636	8.918	317.718						
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						125.193	41.782	41.782			83.411	73.195		116.887	31.000		85.887					10.782			127.669	41.782	85.887						
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025						125.193	41.782	41.782			83.411	73.195		116.887	31.000		85.887					10.782			127.669	41.782	85.887						

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú					
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		Tổng số	Trong đó:	
							Trong đó: vốn NSTW																									
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																				
									NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:																			
Đưa vào	Vay lại																															
(1)	Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình (ODA Italy)	3823	ITALIA			2770/ QĐ- BTNMT ngày 21/10/2022	125.193	41.782	41.782		83.411	73.195		116.887	31.000		85.887									10.782			127.669	41.782	85.887	

Phụ lục I.

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư TMBT			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành			Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			868.573	680.696	666.000		16.426	16.426			666.000		
	Tuyên Quang			868.573	680.696	666.000		16.426	16.426			666.000		
I	Giao thông			868.573	680.696	666.000		16.426	16.426			666.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			868.573	680.696	666.000		16.426	16.426			666.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			868.573	680.696	666.000		16.426	16.426			666.000		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			868.573	680.696	666.000		16.426	16.426			666.000		
(1)	Dự án xây dựng cầu Xuân Vân vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	30534	578/QĐ-UBND, 04/6/2021; 367/QĐ-UBND, 07/4/2022	233.573	233.573	250.000		16.426				233.574		
(2)	Dự án đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện lỵ Yên Sơn Km14 QL2 Tuyên Quang - Hà Giang	37255	368//QĐ-UBND, 07/4/2022	635.000	447.122	416.000			16.426			432.426		

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	 Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư	TMĐT						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung				Ghi chú		
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Trong đó:		Tư số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án	Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)		Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		Tổng số	Trong đó:							
								Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW			
								Tổng số	Trong đó		Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW					Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW
									NSTW	NSDP		Đưa vào	Vay lại																	
Tổng số						667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
Tuyên Quang						667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
a	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					667.290	98.097				569.194	550.485	18.709	240.000			240.000			9.120	9.120			240.000		240.000				
(1)	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1875	WB			3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680			231.694	212.985	18.709	70.000					9.120				60.880		60.880					
(2)	Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang	3402	Hàn Quốc			85/QĐ-UBND ngày 23/01/2019	413.917	76.417		15	337.500	337.500		170.000			170.000			9.120			179.120		179.120					

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		
	Lào Cai			1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		
I	Giao thông			1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		
(1)	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bản Vược và hạ tầng kết nối	34592	NQ số 44 ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh	1.490.000	1.190.000	950.000					195.034	1.145.034		

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			2.660.703	1.827.455	1.401.604			327.837	327.837			1.401.604	
	Yên Bái			2.660.703	1.827.455	1.401.604			327.837	327.837			1.401.604	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			454.990	326.703	200.852			27.837	27.837			200.852	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			454.990	326.703	200.852			27.837	27.837			200.852	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			454.990	326.703	200.852			27.837	27.837			200.852	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			454.990	326.703	200.852			27.837	27.837			200.852	
(1)	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (đoạn qua khu vực đến Tuấn Quán), thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	22847	3292/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	140.000	112.588	120.000			27.412				92.588	
(2)	Dự án di chuyển khẩn cấp bố trí dân cư vùng thiên tai, lũ ống lũ quét trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	25425	634/QĐ-UBND ngày 01/4/2020; 1406/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.990	14.115	6.615			425				6.190	
(3)	Kè chống sạt lở một số điểm suối Ngòi Thia và Ngòi Hút, tỉnh Yên Bái	28252	54/NQ-HĐND ngày 10/11/2020; 500/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	300.000	200.000	74.237				27.837			102.074	
II	Giao thông			2.205.713	1.500.752	1.200.752			300.000	300.000			1.200.752	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.205.713	1.500.752	1.200.752			300.000	300.000			1.200.752	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.205.713	1.500.752	1.200.752			300.000	300.000			1.200.752	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			2.205.713	1.500.752	1.200.752			300.000	300.000			1.200.752	

2

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(1)	Đường nối Quốc lộ 32, Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài- Lào Cai (IC12)	28126	1574/QĐ-UBND ngày 27/7/2020; 3290/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1924/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	375.628	190.752	150.752				40.000			190.752	
(2)	Đường nối quốc lộ 32 (thị xã Nghĩa Lộ) với Tỉnh lộ 174 (huyện Trạm Tấu), tỉnh Yên Bái	28231	1412/QĐ-UBND ngày 09/7/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	438.085	350.000	250.000				100.000			350.000	
(3)	Đường nối quốc lộ 32C với quốc lộ 37 và đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	28232	1351/QĐ-UBND ngày 03/7/2020; 3294/QĐ-UBND ngày 23/12/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 2264/QĐ-UBND ngày 18/10/2021; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	380.000	280.000	200.000				80.000			280.000	
(4)	Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tỉnh Yên Bái	28233	1520/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 3086/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022; 1882/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	412.000	280.000	200.000				80.000			280.000	
(5)	Đường nối Tỉnh lộ 170 và Quốc lộ 70 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn An Phú - Tân Nguyên - Mậu A)	35241	54/NQ-HĐND ngày 10/11/2020; 02/NQ-HĐND ngày 19/4/2021; 35/NQ-HĐND ngày 19/10/2022	600.000	400.000	400.000			300.000				100.000	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú								
							TMBT							Tổng số	Trong đó:		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)		Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		Tổng số	Trong đó:									
							Trong đó: vốn NSTW																												
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		
								Tổng số	Trong đó		Tinh bảng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó:																						
									NSTW	NSDP			Đưa vào																					Vay lại	
	Tổng số						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
	Hòa Bình						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
a	Giao thông						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
-	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025						2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								
(1)	Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	3499	KEXIM			1385/QĐ-TTg ngày 5/8/2021	2.600.000	1.050.000	772.000	278.000		1.550.000	1.240.000	310.000	1.017.000	200.000		817.000				25.000			1.042.000	225.000	817.000								

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			1.439.963	1.105.941	688.546			78.111	78.111			688.546	
	Sơn La			1.439.963	1.105.941	688.546			78.111	78.111			688.546	
I	Giao thông			1.439.963	1.105.941	688.546			78.111	78.111			688.546	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.439.963	1.105.941	688.546			78.111	78.111			688.546	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			189.963	189.963	38.222			5.393				32.829	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			189.963	189.963	38.222			5.393				32.829	
(1)	Đường giao thông đến xã Phiềng Cầm và xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn	1491	702-25/3/2016; 539-16/11/2017	189.963	189.963	38.222			5.393				32.829	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.250.000	915.978	650.324			72.718	78.111			655.717	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.250.000	915.978	650.324			72.718	78.111			655.717	
(1)	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 108 (đoạn từ Co Tòng huyện Thuận Châu - xã Bó Sinh, huyện Sông Mã), tỉnh Sơn La	29497	276/NQ-HĐND ngày 12/5/2021; 282/NQ-HĐND ngày 26/5/2021	150.000	150.000	72.718			72.718					
(2)	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	37207	2841- 19/11/2021	500.000	327.067	307.606				5.393			312.999	
(3)	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	37208	1993/QĐ-UBND	600.000	438.911	270.000				72.718			342.718	

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			595.000	305.000	165.095			3.807	3.807	25.615	190.710		
	Điện Biên			595.000	305.000	165.095			3.807	3.807	25.615	190.710		
I	Giao thông			595.000	305.000	165.095			3.807	3.807	25.615	190.710		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			595.000	305.000	165.095			3.807	3.807	25.615	190.710		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			340.000	50.000	12.470			3.807			8.663		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			340.000	50.000	12.470			3.807			8.663		
(1)	Xã Chiềng Sơ (đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới)	5228	288/QĐ-UBND 1/4/11	340.000	50.000	12.470			3.807			8.663		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			255.000	255.000	152.625				3.807	25.615	182.047		
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			255.000	255.000	152.625				3.807	25.615	182.047		
(1)	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh xã Ảng Cang	32782	12/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	90.000	90.000	42.625					15.615	58.240		
(2)	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phàng Cù, huyện Tuần Giáo.	36281	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	80.000	80.000	45.000				3.807		48.807		
(3)	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xóm đi bản mốc C5 xã Phu Luống, huyện Điện Biên	36282	13/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	85.000	85.000	65.000					10.000	75.000		

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	
	Thành phố Hà Nội			8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	
I	Giao thông			8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	
(1)	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 6 (đoạn Ba La - Xuân Mai)	34506	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 969/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 03/NQ-HĐND ngày 08/4/2022	8.112.968	2.106.079	1.600.000					506.079		2.106.079	

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số	Trong đó	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
	Tổng số				5.601.805	3.732.834	1.679.440	579.440		149.471	149.471		1.679.440	
	Thành phố Hải Phòng				5.601.805	3.732.834	1.679.440	579.440		149.471	149.471		1.679.440	
I	Giao thông				5.601.805	3.732.834	1.679.440	579.440		149.471	149.471		1.679.440	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C				5.601.805	3.732.834	1.679.440	579.440		149.471	149.471		1.679.440	
(1)	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng và đường dẫn hai đầu cầu nối huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	34208	4541/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		1.940.990	1.249.471	1.100.000			149.471			1.249.471	
(2)	Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	9332	375/QĐ-UBND, 15/02/2013; 1444/QĐ-UBND, 01/7/2014; 167/QĐ-UBND, 13/1/2017; 1396/QĐ-UBND, 13/6/2019; 1472/QĐ-UBND 26/6/2019		3.660.815	2.483.363	579.440	579.440		149.471			429.969	

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							Điều chỉnh giảm
	Tổng số			194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	
	Hà Nam			194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	
(1)	Dự án cải tạo, nâng cấp đê bồi Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên	34697	1251/QĐ-UBND ngày 21/10/2015, 1157/QĐ-UBND ngày 21/6/2019, 805/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; 2789/QĐ-UBND ngày 31/12/2020, 2134/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	194.489	21.854	20.000						1.854		21.854	

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			679.144	157.847	150.000			55.385	55.385			150.000	
	Nam Định			679.144	157.847	150.000			55.385	55.385			150.000	
I	Giao thông			679.144	157.847	150.000			55.385	55.385			150.000	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			679.144	157.847	150.000			55.385	55.385			150.000	
(1)	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 488C, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	36246	1958 (13/9/19) 457 (02/3/21) 2166 (07/10/21) 947 (19/5/22)	148.817	30.000	50.000			20.000				30.000	
(2)	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 487B, tỉnh Nam Định	36247	1950 (07/9/18) 388 (27/02/20) 2152 06/10/21) 961 (24/5/2022) 2429 (27/12/22)	250.099	14.615	50.000			35.385				14.615	
(3)	Xây dựng tuyến đường huyện nối từ đê tả Đáy đến đường 57B huyện Ý Yên	36249	1755 (21/7/20) 2370 (02/11/21) 921 (17/5/22) 137/NQ-HĐND (09/12/22)	280.228	113.232	50.000				55.385			105.385	



Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định		Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao				Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung			Ghi chú						
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT										Tổng số	Trong đó:			Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		Trong đó:			
								Trong đó: vốn NSTW																										
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																						
									Tổng số	Trong đó		Tỉnh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt																					
										NSTW	NSDP		Tổng số	Trong đó:																				
Đưa vào	Vay lại																																	
	Tổng số						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
	Nghệ An						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
	Dự án không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
a	Tài nguyên						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nghệ An	2361	WB			1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016	272.980	43.276	25.966			229.704	162.046		89.500				89.500				25.966			115.466	25.966	89.500						

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
	Tổng số			231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	
	Phú Yên			231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	
(1)	Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang), xã An Hiệp, huyện Tuy An	37064	24/NQ-HĐND ngày 11/8/2021; 11/NQ-HĐND ngày 31/3/2022	231.630	172.647	140.000					32.647		172.647	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			1.982.386	1.718.190	1.580.000			110.000	110.000			1.580.000	
	Ninh Thuận			1.982.386	1.718.190	1.580.000			110.000	110.000			1.580.000	
I	Giao thông			1.982.386	1.718.190	1.580.000			110.000	110.000			1.580.000	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.982.386	1.718.190	1.580.000			110.000	110.000			1.580.000	
(1)	Đường vành đai phía Bắc (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đi Quốc lộ 1A)	28222	60/NQ-HĐND 10/12/2020	487.640	487.640	480.000			110.000				370.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.494.746	1.230.550	1.100.000				110.000			1.210.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.494.746	1.230.550	1.100.000				110.000			1.210.000	
(1)	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	33604	11/NQ-HĐND 25/3/2022 2373/QĐ-UBND 22/12/2021	1.494.746	1.230.550	1.100.000				110.000			1.210.000	



Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			288.000	288.000	54.842					90.984		145.826	
	Đắk Nông			288.000	288.000	54.842					90.984		145.826	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			288.000	288.000	54.842					90.984		145.826	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			288.000	288.000	54.842					90.984		145.826	
(1)	Xây dựng Hồ Đắk Na	28575	106/NQ-HĐND 11/5/2021	288.000	288.000	54.842					90.984		145.826	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư / Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			621.441	585.722	373.401			4.905	4.905		373.401		
	Kon Tum			621.441	585.722	373.401			4.905	4.905		373.401		
I	Quốc phòng			351.682	338.688	240.201			128	128		240.201		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			351.682	338.688	240.201			128	128		240.201		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			351.682	338.688	240.201			128	128		240.201		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			351.682	338.688	240.201			128	128		240.201		
(1)	Đường giao thông kết nối phục vụ phát triển KTXH và đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi huyện Sa Thầy đi xã Sa Loong huyện Ngọc Hồi (giai đoạn 1)	961	1086-30/10/2015	101.744	101.744	20.257			128			20.129		
(2)	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	25432	1293-04/11/2016; 1193-02/12/2020; NQ 15-29/4/2022	249.938	236.944	219.944				128		220.072		
II	Giao thông			269.759	247.034	133.200			4.777	4.777		133.200		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			269.759	247.034	133.200			4.777	4.777		133.200		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			98.034	98.034	28.200			4.777			23.423		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			98.034	98.034	28.200			4.777			23.423		
(1)	Đầu tư xây dựng các tuyến đường ĐĐT02, ĐĐT03, ĐĐT08 khu trung tâm huyện Ia H'Drai	923	478-14/7/2015; 305-31/3/2016	98.034	98.034	28.200			4.777			23.423		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			171.725	149.000	105.000				4.777		109.777		
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			171.725	149.000	105.000				4.777		109.777		
(1)	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	27658	NQ 33-29/4/2021	171.725	149.000	105.000				4.777		109.777		

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		
	Bà Rịa Vũng Tàu			4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		
I	Giao thông			4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		
(1)	Dự án Cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai	24830	35/NQ-HĐND ngày 04/8/2020; 68/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 61/NQ-HĐND ngày 25/10/2022	4.879.000	2.000.000	1.801.300					140.000	1.941.300		

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			2.749.528	2.092.400	925.000			51.710	51.710			925.000	
	Long An			2.749.528	2.092.400	925.000			51.710	51.710			925.000	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			639.944	442.400	290.000			19.400	19.400			290.000	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			639.944	442.400	290.000			19.400	19.400			290.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			219.944	148.000	40.000			19.400				20.600	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			219.944	148.000	40.000			19.400				20.600	
(1)	Kê thị trấn Đồng Thành huyện Đức Huệ	14698	4627/QĐ-UBND, 17/12/2020; 6553/QĐ-UBND, 20/7/2022;	219.944	148.000	40.000			19.400				20.600	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			420.000	294.400	250.000				19.400			269.400	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			420.000	294.400	250.000				19.400			269.400	
(1)	Kê chống sạt lở bờ sông, bảo vệ thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	34535	2808/QĐ-UBND, 05/4/2021; 4975/QĐ-UBND, 28/12/2020; 6791/QĐ-UBND, 13/7/2021; 3857/QĐ-UBND, 29/4/2022	420.000	294.400	250.000				19.400			269.400	
II	Giao thông			2.109.584	1.650.000	635.000			32.310	32.310			635.000	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.109.584	1.650.000	635.000			32.310	32.310			635.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.495.675	1.267.690	285.000			32.310				252.690	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.495.675	1.267.690	285.000			32.310				252.690	
(1)	Đường Tân Tập - Long Hậu - Quốc lộ 50 - Cảng Long An	24682	1993/QĐ-UBND ngày 01/6/2017, 08/NQ-HĐND ngày 13/4/2020; 6785/QĐ-UBND, 13/7/2021; 6832/QĐ-UBND, 14/7/2021; 7632/QĐ-UBND, 18/8/2022	1.495.675	1.267.690	285.000			32.310				252.690	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			613.909	382.310	350.000				32.310			382.310	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			613.909	382.310	350.000				32.310			382.310	
(1)	Cầu bắc qua sông Vàm Cỏ Tây	30900	4870/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 20/NQ-HĐND ngày 23/5/2019; 41/NQ-HĐND, 17/8/2021; 8932/QĐ-UBND, 10/9/2021; 3575/QĐ-UBND, 21/4/2022	613.909	382.310	350.000				32.310			382.310	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			1.446.360	1.190.000	1.045.000					145.000	1.190.000		
	Tiền Giang			1.446.360	1.190.000	1.045.000					145.000	1.190.000		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.446.360	1.190.000	1.045.000					145.000	1.190.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.446.360	1.190.000	1.045.000					145.000	1.190.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.446.360	1.190.000	1.045.000					145.000	1.190.000		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.446.360	1.190.000	1.045.000					145.000	1.190.000		
(1)	Kè chống sạt lở cồn Ngang	31132	17/NQ-HĐND ngày 09/7/2021; 2291/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 637/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 51/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	250.000	221.000	175.000					46.000	221.000		
(2)	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	31148	17/NQ-HĐND ngày 09/7/2021; 2477/QĐ-UBND ngày 21/9/2021; 51/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	150.000	134.000	100.000					34.000	134.000		
(3)	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	31227	17/NQ-HĐND ngày 09/7/2021; 26/NQ-HĐND ngày 17/9/2021; 3869/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 636/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 51/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	200.000	176.000	120.000					56.000	176.000		
(4)	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	34605	17/NQ-HĐND ngày 09/7/2021; 26/NQ-HĐND ngày 17/9/2021; 2260/QĐ-UBND ngày 25/8/2021; 639/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 51/NQ-HĐND ngày 10/12/2022	846.360	659.000	650.000					9.000	659.000		

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

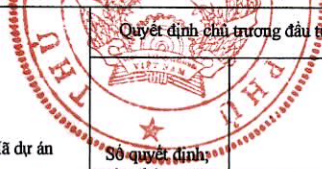
STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			2.390.303	2.222.549	847.882			37.289	37.289			847.882	
	Bến Tre			2.390.303	2.222.549	847.882			37.289	37.289			847.882	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			850.303	722.549	268.882			29.489	29.489			268.882	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			850.303	722.549	268.882			29.489	29.489			268.882	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			700.303	613.060	188.882			29.489				159.393	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			105.000	105.000	7.600			196				7.404	
(1)	Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	36932	762/HĐND-CTHĐND ngày 30/10/2015; 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021; 49/NQ-HĐND ngày 24/8/2021	105.000	105.000	7.600			196				7.404	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			595.303	508.060	181.282			29.293				151.989	
(1)	Hệ thống công kiểm soát mặn các huyện Ba Tri, Mỏ Cày Nam và Chợ Lách tỉnh Bến Tre	12623	181/HĐND-TH ngày 31/3/2017; 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150.000	135.000	63.082			16.082				47.000	
(2)	Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre	24729	1142/QĐ-UBND ngày 20/5/2020; 2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	34.000	30.060	13.900			2.400				11.500	
(3)	Kè chống xói lở bờ sông Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (bờ Nam)	24730	1155/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; 3151/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	110.780	70.000	24.300			4.801				19.499	
(4)	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	24930	1156/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; 3151/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	92.275	65.000	15.000			1.000				14.000	
(5)	Sạt lở bờ sông Bến Tre khu vực xã Nhơn Thạnh, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	32171	1809/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 3152/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 2757/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	128.248	128.000	30.000			625				29.375	

2

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(6)	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ cống Sơn Đốc 2 đến cống Cái Mít)	31369	1661/QĐ-UBND ngày 15/7/2020; 1813a/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 2792/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	80.000	80.000	35.000			4.385			30.615		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			150.000	109.489	80.000				29.489		109.489		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			150.000	109.489	80.000				29.489		109.489		
(1)	Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cây Bặc và huyện Chợ Lách	31169	2580/QĐ-UBND ngày 9/10/2020; 1813a/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 3162/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1612/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	150.000	109.489	80.000				29.489		109.489		
II	Giao thông			1.540.000	1.500.000	579.000			7.800	7.800		579.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.540.000	1.500.000	579.000			7.800	7.800		579.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			900.000	900.000	128.000			7.800			120.200		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			900.000	900.000	128.000			7.800			120.200		
(1)	Đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Châu Thành đến tượng đài tiểu đoàn 516, liên huyện châu thành - Giồng Trôm - Ba Trĩ tỉnh Bến Tre	12974	1972/QĐ-UBND ngày 25/8/2017; ; 09/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	900.000	900.000	128.000			7.800			120.200		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			640.000	600.000	451.000				7.800		458.800		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			640.000	600.000	451.000				7.800		458.800		
(1)	Đầu tư xây dựng Đường từ cảng Giao Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07) liên huyện Châu Thành - Bình Đại	35783	1654/QĐ-UBND ngày 15/07/2020; 1813a/QĐ-UBND ngày 29/7/2021; 3151/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1559/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	640.000	600.000	451.000				7.800		458.800		

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			 Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			4.462.454	2.549.164	1.848.000	21.817		442.958	442.958		1.848.000		
	Vĩnh Long			4.462.454	2.549.164	1.848.000	21.817		442.958	442.958		1.848.000		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.815.402	1.203.641	653.000			135.958	135.958		653.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			1.815.402	1.203.641	653.000			135.958	135.958		653.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.540.007	955.641	553.000			135.958			417.042		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.540.007	955.641	553.000			135.958			417.042		
(1)	Kè chống sạt lở bờ sông Kênh Hai Quý, khu vực phường Thành Phước, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	34538	2546/QĐ-UBND ngày 08/10/2019; 21/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2138/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; 864/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	85.096	67.000	23.000			6.000			17.000		
(2)	Dự án đề bao bọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long	12661	2802/QĐ-UBND ngày 18/11/2016; 2811/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 22/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2132/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; 865/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	635.268	430.500	300.000			17.500			282.500		
(3)	Dự án Hệ thống thủy lợi các xã: Song Phú, Phú Lộc, Hậu Lộc, Hòa Lộc, Mỹ Lộc huyện Tam Bình tỉnh Vĩnh Long	12664	3010/QĐ-UBND ngày 14/12/2016; 1743/QĐ-UBND ngày 07/8/2017; 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2137/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; 861/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	103.902	78.765	40.000			21.465			18.535		
(4)	Kè chống sạt lở bờ sông Rạch Vồn, khu vực phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh	25091	1496/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 2634/QĐ-UBND ngày 01/10/2020; 2093/QĐ-UBND ngày 05/8/2021; 700/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 2701/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	192.742	91.007	80.000			18.993			61.007		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(5)	Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt khu vực huyện Vũng Liêm	31198	2332/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 2627/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 23/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2135/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	243.000	100.369	30.000			30.000					
(6)	Kè chống sạt lở bờ sông Rạch Vồn (Đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa) thuộc khu vực phường Cái Vồn và phường Thành Phước, thị xã Bình Minh	36832	1477/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 692/QĐ-UBND ngày 25/3/2021; 703/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	279.999	188.000	80.000			42.000				38.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			275.395	248.000	100.000				135.958			235.958	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			275.395	248.000	100.000				135.958			235.958	
(1)	Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Long Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít	33998	1428/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 1752/QĐ-UBND ngày 15/7/2020; 706/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 2703/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	275.395	248.000	100.000			135.958				235.958	
II	Giao thông			2.647.052	1.345.523	1.195.000	21.817		307.000	307.000			1.195.000	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			2.647.052	1.345.523	1.195.000	21.817		307.000	307.000			1.195.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.009.456	580.523	740.000	21.817		267.000				473.000	
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			1.009.456	580.523	740.000	21.817		267.000				473.000	
(1)	Đường tỉnh 907	2103	1265/QĐ-TTg ngày 30/12/2002; 418/QĐ-UBND ngày 14/3/2008; 939/QĐ-UBND ngày 26/4/2021; 693/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	1.009.456	580.523	740.000	21.817		267.000				473.000	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.637.596	765.000	455.000			40.000	307.000			722.000	
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			1.637.596	765.000	455.000			40.000	307.000			722.000	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/ QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
(1)	Dự án Cầu và đường đến trung tâm xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	2111	2798/QĐ-UBND ngày 17/11/2016; 16/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2094/QĐ-UBND ngày 05/8/2021; 860/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	114.037	91.500	60.000				30.000			90.000	
(2)	Dự án Cầu và đường đến trung tâm xã Thành Trung, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	12044	2797/QĐ-UBND ngày 17/11/2016; 17/NQ-HĐND ngày 02/7/2021; 2095/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 863/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	132.454	106.500	75.000				30.000			105.000	
(3)	Đường từ QL54 đến Khu công nghiệp Bình Minh thị xã Bình Minh	31054	1423/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 2581/QĐ-UBND ngày 29/9/2020; 577/QĐ-UBND ngày 23/3/2022; 694/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	223.311	142.000	80.000				62.000			142.000	
(4)	Đường từ ngã ba QL54 và Đường tỉnh 907 đến sông Hậu huyện Trà Ôn (ĐT.907 nối dài)	31071	1424/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 2501/QĐ-UBND ngày 21/9/2020; 695/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	124.958	90.000	60.000				30.000			90.000	
(5)	Đường từ Quốc lộ 54 đến xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh	35161	1421/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 749/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	350.000	40.000	40.000			40.000					
(6)	Cải tạo, nâng cấp ĐT.910B tỉnh Vĩnh Long	36829	1422/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 2505/QĐ-UBND ngày 21/9/2020; 697/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	157.995	115.000	60.000				55.000			115.000	
(7)	Cầu Tam Bình và đường kết nối từ ĐT.905 đến ĐT.901	36830	1429/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 2781/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 696/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	534.841	180.000	80.000				100.000			180.000	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
			 Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án		Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)			Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			420.786	404.300	366.500			16.500	16.500		366.500		
	Sóc Trăng			420.786	404.300	366.500			16.500	16.500		366.500		
I	Giao thông			420.786	404.300	366.500			16.500	16.500		366.500		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			420.786	404.300	366.500			16.500	16.500		366.500		
(1)	Dự án Cầu Mạc Đình Chi	24627	04/NQ-HĐND, 27/3/2020	233.500	233.500	229.500			16.500			213.000		
(2)	Đường từ ngã ba Chín Đô đến quốc lộ Nam Sông Hậu	24628	05/NQ-HĐND, 27/3/2020 176/NQ-HĐND, 08/12/2021	187.286	170.800	137.000				16.500		153.500		

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN CHO DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 Thủ tướng Chính phủ đã giao		Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Từ số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án				Bổ sung từ số vốn Thủ tướng Chính phủ chưa giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án (trong tổng số vốn Thủ tướng đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương)	Bổ sung số vốn còn lại Quốc hội chưa phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương tại Nghị quyết 29/2021/QH15
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng				
	Tổng số			60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		
	Kiên Giang			60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C			60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		
(1)	Dự án Bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025	31176	37/NQ-HĐND , 14/11/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang	60.000	60.000	50.000				10.000		60.000		